

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 9 năm 2023

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140- | 100 | | 564.241.254.492 | 553.297.347.264 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 39.081.657.884 | 81.759.284.102 |
| 1. Tiền | 111 | | 39.081.657.884 | 24.759.284.102 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 57.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 35.000.000.000 | 129.351.152.325 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02a | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02b | 35.000.000.000 | 129.351.152.325 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 366.560.072.804 | 227.981.708.458 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 273.631.759.756 | 182.489.647.749 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 87.588.464.584 | 36.886.484.695 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 10.329.827.900 | 11.380.600.555 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (4.989.979.436) | (2.775.024.541) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.05 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 91.012.576.119 | 87.850.704.184 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 93.095.311.204 | 89.964.725.980 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.082.735.085) | (2.114.021.796) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 32.586.947.685 | 26.354.498.195 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 2.572.596.155 | 3.664.741.911 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.751.484.921 | 22.689.756.284 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 262.866.609 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250) | 200 | | 636.803.228.771 | 520.950.766.486 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.450.902.000 | 4.450.902.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03b | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 4.450.902.000 | 4.450.902.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 127.725.765.318 | 141.371.190.451 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 90.385.600.785 | 103.333.112.584 |
| - Nguyên giá | 222 | | 368.392.270.252 | 366.332.165.088 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (278.006.669.467) | (262.999.052.504) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 37.340.164.533 | 38.038.077.867 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.689.386.013 | 48.689.386.013 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (11.349.221.480) | (10.651.308.146) |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 483.032.452.652 | 354.351.715.439 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 483.032.452.652 | 354.351.715.439 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 8.820.000.000 | 8.820.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.02c | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (8.820.000.000) | (8.820.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.794.108.801 | 13.976.958.596 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 14.794.108.801 | 13.976.958.596 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.201.044.483.263 | 1.074.248.113.750 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 492.057.786.033 | 424.872.980.830 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 296.045.286.033 | 232.430.480.830 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12a | 138.780.577.727 | 124.339.556.053 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 580.630.794 | 1.033.722.644 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 13.036.390.618 | 2.100.041.291 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.958.905.100 | 16.735.150.512 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14a | 18.637.287.135 | 22.958.650.176 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15a | 123.830.996 | 116.617.452 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.11 | 108.986.074.639 | 65.142.112.478 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 941.589.024 | 4.630.224 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 196.012.500.000 | 192.442.500.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.12b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14b | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15b | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 196.012.500.000 | 192.442.500.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 708.986.697.230 | 649.375.132.920 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 708.844.143.710 | 649.177.894.658 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 209.380.000.000 | 211.270.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 209.380.000.000 | 211.270.000.000 |

102097
 NG TY
 PHẦN
 ƯỚC
 NAPH
 HỒ CH

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Tại ngày 30/09/2023 | Tại ngày 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 181.169.607.584 | 181.547.607.584 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | (2.268.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 242.728.087.074 | 209.071.278.659 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 75.566.449.052 | 49.557.008.415 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 243.600.000 | 243.600.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 75.322.849.052 | 49.313.408.415 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 142.553.520 | 197.238.262 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 142.553.520 | 130.789.356 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | 66.448.906 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.201.044.483.263 | 1.074.248.113.750 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiên Dũng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý 3/2023 | Quý 3/2022 | Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Số lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 167.241.475.245 | 149.227.037.996 | 434.810.948.850 | 383.960.876.733 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 12.857.086 | 1.111.129.389 | 1.693.094.312 | 2.709.785.100 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 167.228.618.159 | 148.115.908.607 | 433.117.854.538 | 381.251.091.633 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 86.531.284.378 | 79.148.700.872 | 228.377.734.303 | 190.638.770.772 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 80.697.333.781 | 68.967.207.735 | 204.740.120.235 | 190.612.320.861 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 1.563.576.727 | 8.462.000.175 | 8.003.082.029 | 23.071.094.571 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 1.682.455.410 | 3.619.267.128 | 7.953.602.916 | 7.769.376.627 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 1.307.832.691 | 2.716.703.792 | 3.403.763.256 | 5.152.658.039 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 20.038.369.655 | 36.221.013.651 | 57.843.709.295 | 108.502.340.501 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.09 | 21.617.300.240 | 15.228.601.978 | 52.482.899.419 | 41.588.658.691 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 38.922.785.203 | 22.360.325.153 | 94.462.990.634 | 55.823.039.613 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 1.640 | 94.993.874 | 9.631.760 | 98.128.874 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 1.624 | 4.317.500 | 159.881.889 | 3.402.161.379 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 16 | 90.676.374 | (150.250.129) | (3.304.032.505) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 38.922.785.219 | 22.451.001.527 | 94.312.740.505 | 52.519.007.108 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 7.729.605.042 | 4.490.200.306 | 18.989.891.453 | 12.538.890.505 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 0 | | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 31.193.180.177 | 17.960.801.221 | 75.322.849.052 | 39.980.116.603 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | 0 | 0 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

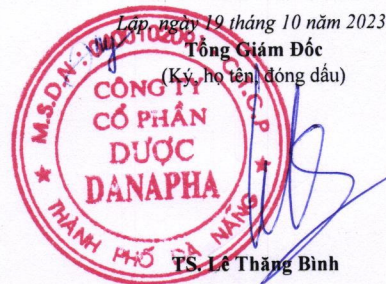


Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

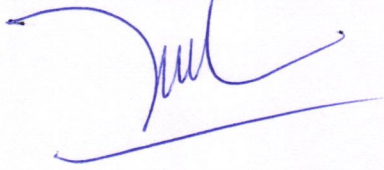
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|----|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 94.312.740.505 | 52.519.007.108 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | | - |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 15.650.845.555 | 17.077.108.875 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 2.183.668.184 | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 4.521.916.396 | (489.224.625) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6.580.241.062) | (11.990.319.828) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 3.403.763.256 | 5.152.658.039 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 113.492.692.834 | 62.269.229.569 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (100.088.246.556) | (83.681.280.514) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (3.130.585.224) | (3.300.666.943) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (4.419.009.346) | 38.099.711.310 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 274.995.551 | (2.071.797.104) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.328.569.990) | (2.345.733.124) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (8.136.338.967) | (11.285.525.020) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (63.041.200) | (2.173.534.586) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5.398.102.898) | (4.489.596.412) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | - |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (169.821.478.945) | (213.132.534.756) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (75.000.000.000) | (283.678.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 169.351.152.325 | 325.104.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 124.370.260 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 8.792.254.638 | 13.031.137.773 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (66.678.071.982) | (158.551.026.723) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | - |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (168.000.000) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 159.404.256.743 | 303.443.346.191 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (115.560.294.582) | (173.064.980.783) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (14.653.415.000) | (25.125.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 29.190.547.161 | 105.084.765.408 |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (42.885.627.719) | (57.955.857.727) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 81.759.284.102 | 101.527.914.778 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-----------|----|--|--|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | 208.001.501 | 489.224.625 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 39.081.657.884 | 44.061.281.676 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



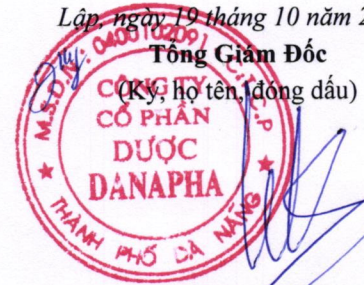
Nguyễn Hoàng Thảo Nguyễn

Q. Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2023



TS Lê Thăng Bình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 30/09/2023 là 451 người (bao gồm lao động chính thức 393 nhân sự và lao động thời vụ 54 nhân sự và 04 nhân sự thử việc)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số Năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| + Máy móc và thiết bị | 06 - 15 |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 470.168.773 | 250.598.677 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 38.611.489.111 | 24.508.685.425 |
| - Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | | 57.000.000.000 |
| Cộng | 39.081.657.884 | 81.759.284.102 |

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng) | 35.000.000.000 | 129.351.152.325 |
| Cộng | 35.000.000.000 | 129.351.152.325 |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

| | Số Cuối kỳ | | | Số Đầu kỳ | | |
|---|------------|-----------------------|----------------------|-----------|-----------------------|----------------------|
| | % | Giá trị | Dự phòng | % | Giá trị | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| + Công ty Cổ phần Dược Davina | | 8.820.000.000 | 8.820.000.000 | | 8.820.000.000 | 8.820.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| + Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco) | | 6.800.000.000 | 0 | | 6.800.000.000 | |
| Cộng | 0 | 15.620.000.000 | 8.820.000.000 | | 15.620.000.000 | 8.820.000.000 |

03. Phải thu của khách hàng:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - DANHSON-BG OOD | 123.746.248.444 | 39.353.211.041 |
| - Công ty TNHH Dược Kim Đô | 12.315.946.303 | 14.314.756.761 |
| - CÔNG TY CỔ PHẦN DANSON GROUP | 7.561.298.848 | 34.900.568.560 |
| - Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp | 7.393.498.943 | 6.995.325.963 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 122.614.767.218 | 86.925.785.424 |
| Cộng | 273.631.759.756 | 182.489.647.749 |

Trong đó, nợ xấu:

| | Tại ngày 30/09/2023 | | Tại ngày 01/01/2023 | |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán | 14.157.498.623 | 9.167.519.187 | 16.043.716.669 | 13.268.692.128 |

04. Phải thu khác:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Phải thu tạm ứng | 8.942.394.629 | 7.847.434.946 |
| - Ký cược, ký quỹ | 255.302.145 | 279.498.798 |
| - Phải thu khác | 1.132.131.126 | 3.253.666.811 |
| Cộng | 10.329.827.900 | 11.380.600.555 |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 4.450.902.000 | 4.450.902.000 |

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|----------------|------------|-----------|
| - Tài sản khác | - | - |
| Cộng | - | - |

06. Hàng tồn kho:

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 52.095.762.204 | 51.164.329.588 |
| - Công cụ, dụng cụ | 270.277.121 | 273.087.910 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.407.817.940 | 6.011.568.462 |
| - Thành phẩm | 34.321.453.939 | 32.512.860.430 |
| - Hàng hóa | | 2.879.590 |
| Cộng | 93.095.311.204 | 89.964.725.980 |

07. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Cộng

Số Cuối kỳ

Số Đầu kỳ

483.032.452.652

354.351.715.439

483.032.452.652

354.351.715.439

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 144.571.793.790 | 211.372.246.870 | 10.388.124.428 | | 366.332.165.088 |
| Mua mới | | 826.748.800 | 1.309.326.364 | | 2.136.075.164 |
| XDCB hình thành | | | | | |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | 75.970.000 | | | 75.970.000,00 |
| Số cuối năm | 144.571.793.790 | 212.123.025.670 | 11.697.450.792 | | 368.392.270.252 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số đầu năm | 87.110.413.296 | 165.959.386.934 | 9.929.252.274 | | 262.999.052.504 |
| Khấu hao trong năm | 5.871.850.265 | 8.790.644.508 | 345.122.190 | | 15.007.616.963 |
| Chuyển sang BĐS Đầu tư | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Số cuối năm | 92.982.263.561 | 174.750.031.442 | 10.274.374.464 | | 278.006.669.467 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 57.461.380.494 | 45.412.859.936 | 458.872.154 | | 103.333.112.584 |
| Số cuối năm | 51.589.530.229 | 37.372.994.228 | 1.423.076.328 | | 90.385.600.785 |

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 48.689.386.013 | - | - | - | 48.689.386.013 |
| Mua mới | - | - | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - |
| Tăng do hợp nhất k.doanh | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 48.689.386.013 | - | - | - | 48.689.386.013 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | |
| Số đầu năm | 10.651.308.146 | | | | 10.651.308.146 |
| Khấu hao trong năm | 697.913.334 | | | | 697.913.334 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | |

| | | | | |
|------------------------|-----------------------|--|--|-----------------------|
| Giảm khác | | | | |
| Số cuối năm | 11.349.221.480 | | | 11.349.221.480 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số đầu năm | 38.038.077.867 | | | 38.038.077.867 |
| Số cuối năm | 37.340.164.533 | | | 37.340.164.533 |

10. Chi phí trả trước:

| | <u>Số Cuối kỳ</u> | <u>Số Đầu kỳ</u> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 2.572.596.155 | 3.664.741.911 |
| <i>b. Dài hạn</i> | 14.794.108.801 | 13.976.958.596 |
| Cộng | 17.366.704.956 | 17.641.700.507 |

11. Vay và nợ thuê tài chính:

| | <u>Số Cuối kỳ</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>Số Đầu kỳ</u> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>a. Vay ngắn hạn</i> | 108.986.074.639 | 159.404.256.743 | 115.560.294.582 | 65.142.112.478 |
| Ngân hàng Công Thương(VND) | 51.171.328.298 | 71.773.893.705 | 55.470.772.197 | 34.868.206.790,00 |
| Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng (VND) | 17.819.046.869 | 17.819.046.869 | 25.589.932.265 | 25.589.932.265 |
| Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (VND) | 39.995.699.472 | 69.811.316.169 | 34.499.590.120 | 4.683.973.423 |
| Khác | | | | |
| <i>b. Vay dài hạn</i> | 196.012.500.000 | 3.982.500.000 | 412.500.000 | 192.442.500.000 |
| Danhson -BG Ltd (EUR) | 196.012.500.000 | 3.982.500.000 | 412.500.000 | 192.442.500.000 |
| Cộng | 304.998.574.639 | 163.386.756.743 | 115.972.794.582 | 257.584.612.478 |
| <i>c. Các khoản nợ thuê tài chính</i> | | | | |

12. Phải trả người bán

| | <u>Số Cuối kỳ</u> | <u>Số Đầu kỳ</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | | |
| Danhson BG Ltd | 68.243.594.188 | 36.571.392.000,00 |
| Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa | | 30.471.854.531,00 |
| Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội | 5.837.720.800 | 3.653.785.650,00 |
| Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành | 3.660.507.040 | 3.056.221.484 |
| Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh | 2.248.910.000 | 2.775.300.000 |
| Tổng công ty dược Việt Nam | | 343.440.000,00 |
| Công ty Cổ phần Danson Group | | 4.557.741.561 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 58.789.845.699 | 42.909.820.827 |
| Cộng | 138.780.577.727 | 124.339.556.053 |
| <i>b. Dài hạn</i> | | |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| <i>a. Phải nộp</i> | <u>Đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số đã được khấu trừ</u> | <u>Cuối kỳ</u> |
|------------------------------|---------------|------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | | 14.486.792.121 | | 14.486.792.121 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 5.907.251.545 | 5.907.251.545 | | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | - | - | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 2.923.129.632 | 2.923.129.632 | | - |
| - Thuế TNDN | 1.681.471.340 | 19.205.048.006 | 8.351.495.520 | | 12.535.023.826 |
| - Thuế TNCN | 418.371.951 | 5.716.662.080 | 5.633.667.239 | | 501.366.792 |

| | | | | | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - |
| thuế đất | 3.901.057.779 | 4.163.924.388 | | | (262.866.609) |
| - Thuế BVMT và các loại khác | 212.695.407 | 212.695.407 | | | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | 198.000 | 95.231 | 293.231 | | - |
| Cộng | 2.100.041.291 | 52.352.731.801 | 27.192.456.962 | 14.486.792.121 | 12.773.524.009 |

b. Phải thu

| | Đầu Năm | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | Số đã khấu trừ | Cuối năm |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 22.689.756.284 | 28.555.488.619 | -7.006.967.861 | 14.486.792.121 | 29.751.484.921 |
| Cộng | 22.689.756.284 | 28.555.488.619 | (7.006.967.861) | 14.486.792.121 | 29.751.484.921 |

14. Chi phí phải trả

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 18.637.287.135 | 22.958.650.176 |
| Chi phí phải trả - Công ty | 8.958.695.057 | 7.772.689.391 |
| Chi phí phải trả các Chi nhánh | 9.678.592.078 | 15.185.960.785 |
| Cộng | 18.637.287.135 | 22.958.650.176 |

15. Phải trả khác

| | Số Cuối kỳ | Số Đầu kỳ |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | |
| - Kinh phí công đoàn | 45.111.040 | 41.082.496 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| - Tạm ứng | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 78.719.956 | 75.534.956 |
| Cộng | 123.830.996 | 116.617.452 |

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 211.410.000.000 | 181.575.607.584 | (2.268.000.000) | 185.524.461.161 | 49.916.017.498 | 626.158.086.243 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 49.313.408.415 | 49.313.408.415 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 23.546.817.498 | (23.546.817.498) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (25.125.600.000) | (25.125.600.000) |
| Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ | (140.000.000) | (28.000.000) | - | - | - | (168.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2023 | 211.270.000.000 | 181.547.607.584 | (2.268.000.000) | 209.071.278.659 | 49.557.008.415 | 649.177.894.658 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 75.322.849.052 | 75.322.849.052 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | 33.656.808.415 | (33.656.808.415) | - |

| | | | | | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|------------------|------------------|
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | | (14.656.600.000) | (14.656.600.000) |
| Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ | (1.890.000.000) | (378.000.000) | 2.268.000.000 | | | - |
| Tại ngày 30/09/2023 | 209.380.000.000 | 181.169.607.584 | - | 242.728.087.074 | 75.566.449.052 | 708.844.143.710 |

b. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| | <u>Số Cuối kỳ</u> | <u>Số Đầu kỳ</u> |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 242.728.087.074 | 209.071.278.659 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán các hàng hóa | 110.997.715 | 2.623.500 |
| - Doanh thu bán các thành phẩm | 167.130.477.530 | 149.224.414.496 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | 167.241.475.245 | 149.227.037.996 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|-------------------------|-------------------|----------------------|
| Trong đó | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | 1.755.600 | 45.798.977 |
| - Hàng bán bị trả lại | 11.101.486 | 1.065.330.412 |
| Cộng | 12.857.086 | 1.111.129.389 |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 106.486.361 | 2.590.225 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 86.436.526.340 | 79.625.037.979 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (31.286.711) | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | (11.728.323) | (478.927.332) |
| - Các khoản ghi tăng giá vốn hàng bán | 186.667.779 | |
| Cộng | 86.531.284.378 | 79.148.700.872 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.298.709.837 | 3.812.061.122 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 264.866.890 | 4.649.939.053 |
| Cộng | 1.563.576.727 | 8.462.000.175 |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 1.307.832.691 | 2.716.703.792 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 374.622.719 | 902.563.336 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 1.682.455.410 | 3.619.267.128 |

06. Thu nhập khác

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|------------------|----------------|-------------------|
| - Các khoản khác | 1.640 | 94.993.874 |
| Cộng | 1.640 | 94.993.874 |

07. Chi phí khác

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|------------------|----------------|------------------|
| - Các khoản khác | 1.624 | 4.317.500 |
| Cộng | 1.624 | 4.317.500 |

08. Chi phí bán hàng

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 6.914.231.541 | 5.144.146.209 |
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 47.216.517 | 17.744.367 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | - |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 231.316.179 | 262.732.425 |
| - Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu | 137.373.471 | 264.414.353 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 1.313.074.043 | 1.414.363.839 |
| - Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng | 715.151.590 | 517.310.788 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 10.452.325.356 | 28.387.480.750 |
| - Chi phí khác | 227.680.958 | 212.820.920 |
| Cộng | 20.038.369.655 | 36.221.013.651 |

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Q3/2023</u> | <u>Q3/2022</u> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên | 11.327.388.677 | 7.451.332.928 |
| - Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 810.680.560 | 1.678.715.018 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.898.449.926 | 1.939.701.695 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 491.176.429 | 168.199.977 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.434.665.298 | 1.492.855.298 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.654.939.350 | 2.497.797.062 |
| Cộng | 21.617.300.240 | 15.228.601.978 |

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Tổng công ty Dược Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Dược Davina
3. Công ty TNHH Danhson - BG
4. Công ty cổ phần Danson Group
5. Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Danson
6. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha
7. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

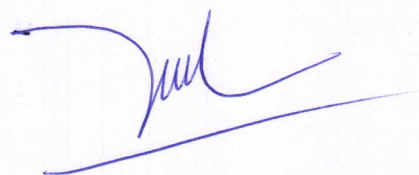
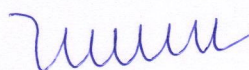
- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên quản lý chủ chốt

Người lập biểu

Q Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên

Trần Tiến Dũng

TS. Lê Thăng Bình

Công ty Cổ phần Dược Danapha

**Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CV số : 999./CV-DNP

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2023

VV: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi : Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Dược Danapha

2. Mã chứng khoán : DAN

3. Địa chỉ : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, P. Thanh Khê Tây, Q Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

Căn cứ điểm a, khoản 4, điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC, về việc : “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Dược Danapha (DAN) xin được giải trình việc Lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2023 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, như sau:

| Khoản mục | Quý 3 | | Tăng (+), Giảm (-) | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|----------------|----------------|-----------------------|-------|
| | 2023 | 2022 | | |
| LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.193.180.177 | 17.960.801.221 | 13.232.378.956 | 74% |

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2023 của Công ty cổ phần Dược Danapha tăng 74% so với Quý 3/2022 chủ yếu là do : Doanh thu thuần ghi nhận trong Quý 3/2023 tăng 13% so với Quý 3/2022. Tuy nhiên chi phí bán hàng trong Quý 3/2023 giảm 45% so với cùng kì năm trước, do công ty thay đổi chiến lược chính sách bán hàng để phù hợp với tình hình thị trường.

Bằng công văn này Công ty Cổ phần Dược Danapha kính giải trình lên Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội việc tăng lợi nhuận sau thuế trong báo cáo tài chính.

Trân trọng !

TỔNG GIÁM ĐỐC



TS. Lê Thăng Bình